

Số: /HD-SNN

Lạng Sơn, ngày tháng 11 năm 2022

HƯỚNG DẪN

Thực hiện cải tạo rừng sản xuất là rừng tự nhiên không có khả năng tự phục hồi để phát triển kinh tế lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2022 - 2030

Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản;

Căn cứ Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về các biện pháp lâm sinh; Thông tư số 17/2022/TT-BNNPTNT ngày 27/10/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về các biện pháp lâm sinh;

Căn cứ Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh;

Căn cứ Nghị quyết số 30-NQ/TU ngày 03/6/2021 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển lâm nghiệp bền vững tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021 – 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 95-NQ/TU ngày 20/9/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về cải tạo rừng sản xuất là rừng tự nhiên không có khả năng tự phục hồi để phát triển kinh tế lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2022 – 2030;

Căn cứ Kế hoạch số 164/KH-UBND ngày 26/7/2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn về Tổng thể phát triển lâm nghiệp bền vững trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2030;

Căn cứ Kế hoạch số 231/KH-UBND ngày 09/11/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn về Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 95-NQ/TU ngày 20/9/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về cải tạo rừng sản xuất là rừng tự nhiên không có khả năng tự phục hồi để phát triển kinh tế lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2022 – 2030;

Sở Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn thực hiện cải tạo rừng sản xuất là rừng tự nhiên không có khả năng tự phục hồi để phát triển kinh tế lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2022 - 2030, như sau:

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi điều chỉnh

Hướng dẫn thực hiện cải tạo rừng sản xuất là rừng tự nhiên không có khả năng tự phục hồi trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2022 - 2030.

2. Đối tượng áp dụng

- Đối với chủ rừng: Chủ rừng là các hộ gia đình, cá nhân được cơ quan có thẩm quyền giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; sổ giao quyền quản lý và sử dụng rừng và đất lâm nghiệp (sổ bia xanh, đỏ hoặc hồng); đối tượng đủ điều kiện giao đất đang quản lý, sử dụng đất ổn định, không có tranh chấp.

- Đối tượng rừng: Cải tạo rừng sản xuất là rừng tự nhiên không có khả năng tự phục hồi đảm bảo các tiêu chí sau:

+ Rừng cây gỗ lá rộng thường xanh và rừng thường xanh nửa rụng lá có cấu trúc tầng tán rừng đã bị phá vỡ, độ tàn che dưới 0,3 và không có khả năng phát triển thành rừng có giá trị kinh tế, có các chỉ số sau: số lượng cây gỗ, phẩm chất tốt dưới 50 cây/ha, trữ lượng cây gỗ mục đích có đường kính tại vị trí 1,3 m từ 06 cm trở lên dưới 30m³/ha và số lượng cây gỗ tái sinh mục đích, phẩm chất tốt có chiều cao trên 01 m dưới 800 cây/ha, phân bố không đều trên toàn bộ diện tích;

+ Rừng tre nứa: diện tích che phủ trên 70%, không có khả năng phục hồi thành rừng có giá trị kinh tế. Đối với rừng tre, luồng, vầu, số cây có đường kính thân cây từ 06 cm trở lên, dưới 1000 cây/ha; Đối với rừng nứa, số cây có đường kính thân cây nhỏ hơn 03 cm hoặc từ 03 cm trở lên dưới 6000 cây/ha và dưới 200 bụi/ha;

+ Rừng hỗn loài tre nứa và gỗ không có khả năng phục hồi thành rừng có giá trị kinh tế, có các chỉ số: trữ lượng cây gỗ có đường kính tại vị trí 1,3 m từ 06 cm trở lên dưới 15 m³/ha và số cây nứa có đường kính thân cây từ 03 cm trở lên dưới 3000 cây/ha, dưới 100 bụi/ha hoặc số cây tre, luồng, vầu có đường kính từ 06 cm trở lên dưới 500 cây/ha.

3. Diện tích được cải tạo

Diện tích tối đa được cải tạo một lần không quá 50 ha trong một tiểu khu rừng; khi cây trồng trên diện tích cải tạo đủ tiêu chí thành rừng mới được thực hiện ở diện tích rừng khác trong cùng tiểu khu.

4. Nguyên tắc thực hiện: Chỉ được cải tạo rừng sản xuất là rừng tự nhiên ở những diện tích không có khả năng tự phục hồi.

II. QUY ĐỊNH CỤ THỂ

1. Nội dung thực hiện

1.1. Biện pháp cải tạo

Căn cứ tình hình thực tế, cải tạo rừng sản xuất là rừng tự nhiên không có khả năng tự phục hồi thực hiện theo quy định tại Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 quy định về các biện pháp lâm sinh, cụ thể:

- Cải tạo toàn diện: áp dụng đối với các lô rừng có độ dốc dưới 25° , thực hiện biện pháp khai thác trắng trên toàn bộ diện tích lô rừng, giữ lại cây gỗ và cây tái sinh mục đích;

- Cải tạo cục bộ theo băng: áp dụng đối với các lô rừng có độ dốc từ 25° trở lên, thực hiện biện pháp khai thác trắng cục bộ theo băng, chiều rộng của băng chặt và băng chừa từ 08 m đến 12 m; giữ lại cây gỗ và cây tái sinh mục đích trên băng chặt;

- Cải tạo cục bộ theo đám: áp dụng đối với các lô rừng có độ dốc từ 25° trở lên, khai thác trắng cục bộ theo đám với diện tích từ 3000 m^2 đến 5000 m^2 ; giữ lại cây gỗ và cây tái sinh mục đích.

Nội dung trồng rừng, chăm sóc rừng, nuôi dưỡng rừng, khai thác tận dụng lâm sản trên đất rừng cải tạo thực hiện tương ứng theo các mục 1.2, 1.3, 1.4, Mục 1, Phần II của hướng dẫn này.

1.2. Trồng rừng

- Việc trồng rừng thực hiện theo quy định của Bộ Nông nghiệp và PTNT tại Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 quy định về các biện pháp lâm sinh và Thông tư số 17/2022/TT-BNNPTNT ngày 27/10/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về các biện pháp lâm sinh, cụ thể:

+ Chọn loài cây trồng: chọn loài cây trồng chính phù hợp với mục đích sản xuất, kinh doanh và điều kiện lập địa nơi trồng; có thể chọn cây phụ trợ (cây lương thực, thực phẩm, cây lâm sản ngoài gỗ, cây công nghiệp, cây ăn quả) để trồng xen nhằm cải tạo đất, hỗ trợ cây trồng chính sinh trưởng phát triển tốt;

+ Xử lý thực bì: phát dọn thực bì toàn diện, theo băng hoặc theo đám phù hợp với điều kiện lập địa và đặc tính sinh thái của loài cây trồng. Thực bì xử lý xong được gom theo băng, hạn chế đốt thực bì. Trường hợp đốt thực bì phải đốt theo băng, theo đám và đốt có kiểm soát;

+ Làm đất: làm đất toàn diện bằng cơ giới hay thủ công, làm đất cục bộ theo băng hoặc theo đám, có biện pháp hạn chế xói mòn đất đối với độ dốc trên 25° .

+ Tiêu chuẩn cây giống đem trồng đảm bảo tiêu chuẩn và chất lượng cây giống theo quy định tại Nghị định số 27/2021/NĐ-CP ngày 25/3/2021 của Chính phủ Về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp;

+ Mật độ trồng: tùy theo loài cây, điều kiện lập địa, phương thức trồng và mục đích kinh doanh để chọn mật độ trồng phù hợp;

+ Phương thức trồng: tùy theo điều kiện lập địa và mục đích kinh doanh để chọn phương thức trồng thuần loài hay trồng hỗn giao nhiều loài cây hoặc trồng xen giữa cây lâm nghiệp với cây lương thực, thực phẩm, cây lâm sản ngoài gỗ;

+ Đối với rừng dễ cháy, cần xây dựng các đường băng, đường ranh cản lửa và thực hiện các biện pháp phòng chống cháy rừng theo quy định của pháp luật.

- Đối với trồng cây gỗ lớn, cây bản địa, thực hiện theo Hướng dẫn số 07/HD-SNN ngày 10/6/2022 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Kỹ thuật trồng rừng gỗ lớn và một số loài cây bản địa trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, và các văn bản liên quan về hướng dẫn trồng rừng gỗ lớn.

1.3. Chăm sóc rừng, nuôi dưỡng rừng

Nội dung chăm sóc rừng, nuôi dưỡng rừng trồng thực hiện theo quy định tại Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về các biện pháp lâm sinh và Thông tư số 17/2022/TT-BNNPTNT ngày 27/10/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về các biện pháp lâm sinh.

1.4. Khai thác tận dụng lâm sản trên đất rừng cải tạo

Các hộ gia đình, cá nhân khai thác tận dụng gỗ và lâm sản trên diện tích rừng sản xuất là rừng tự nhiên đưa vào cải tạo thực hiện theo Điều 58, Luật Lâm nghiệp; Điều 28, Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản và các quy định của pháp luật có liên quan tại thời điểm cải tạo; Quản lý, sử dụng tài sản trên diện tích đất đề nghị cải tạo theo quy định.

Chỉ thực hiện khai thác tận dụng gỗ thông thường, không khai thác thực vật rừng thuộc danh mục nguy cấp, quý, hiếm.

2. Trình tự lập hồ sơ thẩm định, phê duyệt

2.1. Trình tự thực hiện

Bước 1: Hộ gia đình, cá nhân gửi đơn đề nghị (gồm: thông tin theo mẫu trong đơn; gửi kèm theo bản phôi tờ các tài liệu về giao quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; sổ bìa xanh, đỏ hoặc hồng; đối tượng đủ điều kiện giao đất đang quản lý, sử dụng đất ổn định, không có tranh chấp) về Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Bước 2 (Tiếp nhận hồ sơ, thẩm định):

- Phòng Nông nghiệp và PTNT tiếp nhận đơn của hộ gia đình, cá nhân, gửi hồ sơ đề nghị cải tạo rừng.

- Phòng Nông nghiệp và PTNT tham mưu UBND huyện thành lập Hội đồng thẩm định. Thành phần Hội đồng thẩm định do UBND huyện quyết định (có thể gồm: Chủ tịch Hội đồng thẩm định là đại diện Lãnh đạo UBND huyện, Phó chủ tịch là Trưởng phòng Nông nghiệp và PTNT; Thành viên gồm các phòng, ban liên quan như: Phòng Tài nguyên và Môi trường; Hạt Kiểm lâm; Phòng Tài chính-Kế hoạch, Tư pháp, Công an, đại diện UBND xã nơi có rừng cải tạo).

- Hội đồng thẩm định của huyện tiến hành thẩm định (theo các quy định của pháp luật hiện hành và quy chế của hội đồng thẩm định):

+ Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện phê duyệt, Hội đồng thẩm định của huyện có thông báo bằng văn bản gửi hộ gia đình, cá nhân, trong đó nêu rõ lý do, đồng thời báo cáo UBND huyện.

+ Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện phê duyệt, Hội đồng thẩm định của huyện lập Báo cáo kết quả thẩm định, trình Chủ tịch UBND huyện phê duyệt.

Bước 3 (phê duyệt): Chủ tịch UBND cấp huyện phê duyệt hồ sơ cải tạo rừng sản xuất là rừng tự nhiên không có khả năng tự phục hồi của hộ gia đình, cá nhân theo quy định.

Tổng thời gian thực hiện các bước: Không quá 30 ngày (cụ thể do UBND cấp huyện quy định).

2.2. Thành phần hồ sơ

2.2.1. Đơn đề nghị của hộ gia đình, cá nhân: Theo mẫu tại Phụ lục I kèm theo hướng dẫn này.

2.2.2. Báo cáo kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định theo mẫu tại Phụ lục II kèm theo hướng dẫn này.

2.2.3. Quyết định phê duyệt của UBND huyện theo mẫu tại Phụ lục III kèm theo hướng dẫn này.

(Có các Phụ lục I, II, III kèm theo)

Đối với các văn bản viện dẫn tại Hướng dẫn này, nếu có văn bản khác sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản đó. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị UBND các huyện và các đơn vị có liên quan kịp thời báo cáo bằng văn bản về Sở Nông nghiệp và PTNT để được xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- Các Sở: TNMT, KHĐT, TC;
- UBND các huyện, thành phố;
- Lãnh đạo sở;
- Phòng KHTC, Thanh tra;
- Chi cục Kiểm lâm;
- Lưu VT.

**K.T GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Vũ Văn Thịnh